BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

CÔNG TY VẬN TẢI
VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp ngày 31 tháng 12 năm 2006	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006	14 - 35
8.	Phụ lục	36

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ/TCCB-LĐ ngày 11 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 102452 ngày 19 tháng 4 năm 1993 do Trọng tài kinh tế thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lại lần thứ nhất số 4106000262 ngày 04 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006: 169.917.759.441 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại	: (84.8) 9.404.622 - 9.404.271
Fax	: (08) 9.404.711
Mã số thuế	: 0300448709 - 1
Email	: finance@vitranschart.com.vn

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm đào tạo, môi giới và xuất khẩu thuyền viên Phía Nam	428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Công ty sửa chữa tàu biển	428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Công ty cung ứng dịch vụ và xuất nhập khẩu	438 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Công ty thương mại xăng dầu đường biển	12 Bis, Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Công ty đại lý P&O Nedlloyd Việt Nam (đã giải thể từ ngày 01 tháng 3 năm 2006)	Tầng 3B, tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 11, khu 4, phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Hải Phòng	22 Lê Đại Hành, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Đà Nẵng	60 Nguyễn Chí Thanh, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Qui Nhơn	162 Phan Bội Châu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	32 Phan Đăng Lưu, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải biển;
- Dịch vụ đại lý và môi giới hàng hải;
- Đào tạo, môi giới và xuất khẩu cho thuê thuyền viên;
- Sửa chữa tàu biển;
- Xuất nhập khẩu phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn các loại phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Cung ứng tàu biển;
- Xuất nhập khẩu dầu nhớt;
- Cung ứng nguyên vật liệu xây dựng;

- Đại lý cung ứng nhiên liệu nội địa, tạm nhập tái xuất nhiên liệu (chỉ được hoạt động khi có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của cấp có thẩm quyền);
- Xây dựng nhà ở và dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Nhập khẩu trực tiếp và kinh doanh nhiên liệu cho ngành hàng hải Việt Nam, bao gồm cả nhu cầu cung ứng cho tàu biển nước ngoài cập các Cảng Việt Nam;
- Dịch vụ giao nhận vận tải đa phương thức, tiếp vận (logistics), khai thuê hải quan.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Trong năm, Công ty đã tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để cổ phần hóa theo Quyết định số 1367/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc "phê duyệt danh sách doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa năm 2006". Số liệu kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á, Kết luận thanh tra công tác quản lý tài chính các năm 2005, 2006 và quyết toán cấp bù lỗ của hoạt động kinh doanh xăng dầu tại Công ty Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam số 132/TTr-KLTT ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Thanh tra Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Công ty đại lý P&O Nedlloyd Việt Nam là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty đã giải thể từ ngày 01 tháng 3 năm 2006.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 36).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, từ ngày 19 tháng 01 năm 2007 Công ty thương mại xăng dầu đường biển Vitranschart (PMT) thuộc Công ty Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được chuyển về làm đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Theo quyết định số 102/QĐ-TTr ngày 23 tháng 4 năm 2007 của Chánh Thanh tra Bộ Tài chính, Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính đã tiến hành thanh tra công tác quản lý tài chính các năm 2005, 2006 và quyết toán cấp bù lỗ của hoạt động kinh doanh xăng dầu tại Công ty Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam từ ngày 02 tháng 5 năm 2007 đến ngày 02 tháng 6 năm 2007.

Thực hiện kế hoạch cổ phần hóa Công ty, ngày 21 tháng 9 năm 2007, Công ty sẽ tiến hành bán đấu giá 13,7 triệu cổ phần cho cổ đông bên ngoài thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM. Công ty dự kiến sẽ chính thức chuyển sang hình thức Công ty cổ phần trong quý 4 năm 2007.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2006 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban điều hành, quản lý

Thành viên Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Hồng Vũ	Tổng Giám đốc	23 tháng 3 năm 2006	-
Ông Trương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 3 năm 2004	-
Ông Đặng Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	23 tháng 3 năm 2006	-
Bà Lê Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	23 tháng 3 năm 2006	-
Bà Vũ Minh Phượng	Kế toán trưởng	24 tháng 8 năm 2006	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 4106000262-D.N.N.N. CÔNG TY VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Hồng Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 9 năm 2007

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

www.auditconsult.com.vn

Headquarters : 229 Dong Khoi St., District 1, Hochiminh City - Tel: (08) 8 272 295 - Fax: (84-8) 8 272 300
Branch in Hanoi : 877 Hong Ha St., Hoan Kiem District, Ha Noi City - Tel: (04) 9 324 133 - Fax: (84-4) 9 324 113
Branch in Nha Trang-Khanh Hoa : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City - Tel: (058) 876 555 - Fax: (84-58) 875 327
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Ninh Kieu District, Can Tho City - Tel: (071) 764 995 - Fax: (84-71) 764 996

Số: 0643/2007/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2006
CỦA CÔNG TY VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Kính gửi: **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2006 của Công ty Vận tải tải và Thuê tàu biển Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 16 tháng 8 năm 2007, từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán và các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Hạn chế của cuộc kiểm toán và các vấn đề chưa được giải quyết

Chúng tôi không thể tham gia kiểm kê hàng tồn kho tại các tàu đang vận chuyển hàng hóa cho khách hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006 có giá trị theo sổ sách là 26.321.232.862 VND (xem thuyết minh số V.5). Với những tài liệu hiện có tại Văn phòng Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra được số lượng cũng như tình trạng của hàng tồn kho tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Chúng tôi không thể thu thập bằng chứng về tính đầy đủ và chính xác của các khoản phải thu khách hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006 với số tiền 4.077.777.258 VND do liên quan đến các vấn đề thưởng phạt được qui định trong hợp đồng vận tải biển.

Công ty chưa xử lý xóa sổ các khoản phải thu khách hàng với tổng số tiền là 7.585.634.382 VND đã đủ điều kiện để xóa nợ theo Kết luận thanh tra công tác quản lý tài chính các năm 2005, 2006 tại Công ty Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam số 132/TTr-KLTT ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Thanh tra Bộ Tài chính.

Công ty chưa thể đối chiếu khoản tạm ứng tiền ăn và tiền lương cho thuyền viên còn phải thu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006 với số tiền là 8.784.954.157 VND (xem thuyết minh số V.8) do các tàu đang vận chuyển hàng cho khách. Với những tài liệu hiện có tại Văn phòng Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đầy đủ và chính xác của khoản tạm ứng nêu trên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo đến thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp số VIII.5. Năm 2006, Công ty thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số phương tiện vận tải làm cho chi phí khấu hao năm 2006 giảm đi một khoản là 141.764.433.059 VND.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Dương Hồng Phúc - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0093/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 9 năm 2007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**376.017.552.282**	**314.490.042.230**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**112.940.071.358**	**83.526.365.757**
1.	Tiền	111		93.618.871.358	83.526.365.757
2.	Các khoản tương đương tiền	112		19.321.200.000	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**178.391.525.323**	**106.672.573.145**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	103.235.371.374	63.669.178.691
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	56.500.873.034	28.582.661.141
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	20.032.502.299	22.499.020.203
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.377.221.384)	(8.078.286.890)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**43.926.735.016**	**60.869.315.925**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	43.926.735.016	61.028.462.242
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(159.146.317)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**40.759.220.585**	**63.421.787.403**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	110.192.956	3.752.819.855
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.340.821.180	20.044.599.641
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	20.179.641.605	26.019.959.655
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	9.128.564.844	13.604.408.252

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.022.311.340.394**	**831.833.295.542**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**981.229.206.927**	**823.204.265.805**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	845.614.946.209	773.074.888.243
	Nguyên giá	*222*		*1.406.399.481.482*	*1.372.851.115.116*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(560.784.535.273)*	*(599.776.226.873)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	419.073.110	1.216.133.313
	Nguyên giá	*225*		*1.021.081.735*	*1.520.533.450*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(602.008.625)*	*(304.400.137)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.825.616.924	2.680.960.000
	Nguyên giá	*228*		*2.843.085.736*	*2.680.960.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(17.468.812)*	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	132.369.570.684	46.232.284.249
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.13**	**4.039.223.716**	**4.343.539.240**
	Nguyên giá	241		4.475.176.029	4.475.176.029
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(435.952.313)	(131.636.789)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**7.211.914.650**	**3.300.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	7.211.914.650	3.300.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**29.830.995.101**	**985.490.497**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	26.039.398.501	114.584.099
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	3.084.542.274	179.830.205
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.17	707.054.326	691.076.193
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.398.328.892.676**	**1.146.323.337.772**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**963.829.676.717**	**908.927.027.919**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**499.079.031.083**	**411.901.707.847**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	289.230.894.720	245.468.261.184
2.	Phải trả người bán	312	V.19	59.322.825.843	32.757.203.765
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.20	45.091.030.199	44.422.070.021
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	6.299.851.372	6.976.365.633
5.	Phải trả người lao động	315	V.22	42.787.393.344	40.991.690.408
6.	Chi phí phải trả	316	V.23	44.952.382.967	35.504.875.412
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	11.394.652.638	5.781.241.424
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**464.750.645.634**	**497.025.320.072**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.25	579.636.000	570.240.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.26	463.193.952.438	495.568.649.436
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	977.057.196	886.430.636
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**434.499.215.959**	**237.396.309.853**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**395.750.424.889**	**207.530.644.742**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	169.917.759.441	154.266.554.006
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.28	174.015.590.794	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	39.106.908.440	43.200.885.467
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	12.568.221.769	9.863.205.269
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.28	141.944.445	200.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	-	-
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**38.748.791.070**	**29.865.665.111**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.29	38.748.791.070	29.865.665.111
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.398.328.892.676**	**1.146.323.337.772**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.057.507.796	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		4.236.314,53	3.742.753,08
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2007

CÔNG TY VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mai Thị Thu Vân	Vũ Minh Phượng	Huỳnh Hồng Vũ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.912.099.053.590	1.732.867.362.101
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	26.106.227.869	29.589.444.292
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	10	VI.1	1.885.992.825.721	1.703.277.917.809
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.713.014.178.336	1.527.482.502.147
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		172.978.647.385	175.795.415.662
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.599.509.570	6.195.043.501
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	67.952.781.268	34.999.844.796
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		51.075.115.789	27.000.530.982
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	50.470.584.476	40.572.209.941
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	23.856.543.459	31.171.484.278
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.298.247.752	75.246.920.148
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	7.325.591.882	5.465.596.107
12.	Chi phí khác	32	VI.8	7.805.897.871	8.355.311.093
13.	Lợi nhuận khác	40		(480.305.989)	(2.889.714.986)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.817.941.763	72.357.205.162
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.21	8.733.566.220	18.397.685.764
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.17	(2.904.712.069)	(179.830.205)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.989.087.612	54.139.349.603
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2007

CÔNG TY VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mai Thị Thu Vân	Vũ Minh Phượng	Huỳnh Hồng Vũ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***39.817.941.763***	***72.357.205.162***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	9,10,11,	110.413.192.985	213.526.312.932
- Các khoản dự phòng	03		(6.860.211.823)	815.252.442
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8.941.103.931	3.018.546.649
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(418.013.583)	(299.376.627)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	51.075.115.789	27.000.530.982
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***202.969.129.062***	***316.418.471.540***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.343.807.222)	(41.651.891.218)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.101.727.226	148.034.049.455
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		36.892.915.076	(278.241.936.519)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		293.065.997	(982.020.470)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(51.075.115.789)	(27.000.530.982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.21	(4.057.640.774)	(32.459.491.023)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	570.240.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.626.018.286)	(5.011.283.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***147.154.255.290***	***79.675.607.019***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(116.972.553.655)	(706.414.428.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	52.171.299	302.057.874
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.630.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	363.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(120.187.382.356)***	***(706.112.370.585)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18, 26	728.113.594.011	839.678.624.524
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18	(725.316.100.130)	(410.885.784.140)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.18	(350.661.214)	(75.366.384)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.446.832.667***	***428.717.474.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**29.413.705.601**	**(197.719.289.566)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**83.526.365.757**	**281.245.655.323**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**112.940.071.358**	**83.526.365.757**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2007

Mai Thị Thu Vân	Vũ Minh Phượng	Huỳnh Hồng Vũ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2006

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh vận tải biển; dịch vụ đại lý và môi giới hàng hải; đào tạo, môi giới và xuất khẩu cho thuê thuyền viên; sửa chữa tàu biển; xuất nhập khẩu phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn các loại phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển; cung ứng tàu biển; xuất nhập khẩu dầu nhớt; cung ứng nguyên vật liệu xây dựng; đại lý cung ứng nhiên liệu nội địa, tạm nhập tái xuất nhiên liệu (chỉ được hoạt động khi có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của cấp có thẩm quyền); xây dựng nhà ở và dịch vụ cho thuê văn phòng; nhập khẩu trực tiếp và kinh doanh nhiên liệu cho ngành hàng hải Việt Nam, bao gồm cả nhu cầu cung ứng cho tàu biển nước ngoài cập các Cảng Việt Nam; dịch vụ giao nhận vận tải đa phương thức, tiếp vận(logistics), khai thuê hải quan.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong năm, Công ty đã tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để cổ phần hóa theo Quyết định số 1367/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc "phê duyệt danh sách doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa năm 2006". Số liệu kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á, Kết luận thanh tra công tác quản lý tài chính các năm 2005, 2006 và quyết toán cấp bù lỗ của hoạt động kinh doanh xăng dầu tại Công ty Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam số 132/TTr-KLTT ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Thanh tra Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Công ty đại lý P&O Nedlloyd Việt Nam là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty đã giải thể từ ngày 01 tháng 3 năm 2006.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là năm tài chính thứ 14 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận chuyển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê là 3 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm tai nạn thuyền viên và chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các khoản chi phí bảo hiểm hàng năm này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

Các chi phí trả trước ngắn hạn khác

Các chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa tàu, sửa chữa văn phòng làm việc, chi phí lãi vay để mua tàu ... Các khoản chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ trong 2 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm tai nạn thuyền viên và chi phí bảo hiểm xe ô tô hàng năm liên quan đến 2 niên độ kế toán. Các khoản chi phí bảo hiểm này sẽ được kết chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn vào niên độ kế toán tiếp theo và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian quy định trên hợp đồng.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2006. Khoản này sẽ được phân bổ vào chi phí khi Công ty chính thức chuyển sang hình thức Công ty cổ phần.

12. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế.

Đối với lợi nhuận do các tàu sau mang lại được miễn thuế theo qui định tại Quyết định 149/2003/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ:

- Tàu Viễn Đông 1
- Tàu Viễn Đông 2
- Tàu VTC Star
- Tàu Viễn Đông 3
- VTC Light
- VTC Sky

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2005 :	15.872 VND/USD
	31/12/2006 :	16.101 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	896.685.857	837.997.337
Tiền gửi ngân hàng	92.722.185.501	82.688.368.420
Các khoản tương đương tiền (*)	19.321.200.000	-
Cộng	**112.940.071.358**	**83.526.365.757**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Natexis Banques Populaires – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là USD 1,200,000.00.

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng vận chuyển nước ngoài	22.392.739.819	20.245.203.801
Các khách hàng mua dầu	47.532.236.906	22.070.239.210
Các khách hàng khác	33.310.394.649	21.353.735.680
Cộng	**103.235.371.374**	**63.669.178.691**

Trong đó, các khoản phải thu liên quan đến các vấn đề thưởng phạt được qui định trong hợp đồng là 4.077.777.258 VND và các khoản phải thu đã đủ điều kiện để xóa nợ theo Kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính nhưng chưa được xử lý là 7.585.634.382 VND.

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các dịch vụ và chi phí đã sử dụng nhưng nhà cung cấp chưa chuyển chứng từ quyết toán	23.995.620.576	21.739.664.291
Traun Schiffahrts (trả trước tiền thuê tàu)	-	2.288.021.970
Công ty Bảo hiểm dầu khí (tiền bồi thường chi hộ)	-	1.446.678.994
Ứng trước 10% tiền mua tàu Pacoda cho Marine Star Shipping	32.282.505.000	-
Trả trước các nhà cung cấp khác	222.747.458	3.108.295.886
Cộng	**56.500.873.034**	**28.582.661.141**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng vốn đóng tàu cho Tổng Công ty hàng hải Việt Nam	4.202.761.967	11.615.716.000
Tiền, vật tư, hàng hóa cho mượn	14.841.272.250	9.506.408.033
Các khoản phải thu khác	988.468.082	1.376.896.170
Cộng	**20.032.502.299**	**22.499.020.203**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu (*)	27.751.808.508	25.432.424.211
Công cụ, dụng cụ	810.981.000	691.219.300
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	531.239.992	435.958.268
Hàng hóa	14.832.705.516	32.873.347.356
Hàng gửi đi bán	-	1.595.513.107
Cộng	**43.926.735.016**	**61.028.462.242**

(*) Trong đó nhiên liệu và dầu nhờn tồn kho trên các tàu là 26.321.232.862 VND.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	35.160.912	316.421.898	(315.188.656)	-	36.394.154
Chi phí sửa chữa tàu	-	33.596.695.647	(33.586.883.154)	(9.812.493)	-
Chi phí bảo hiểm	2.927.123.321	31.069.435.955	(33.786.811.586)	(209.747.690)	-
Lãi vay mua tàu	-	37.524.571.339	(37.448.768.703)	(75.802.636)	-
Chi phí trả trước khác	790.535.622	3.544.718.083	(4.204.188.197)	(57.266.706)	73.798.802
Cộng	**3.752.819.855**	**106.051.842.922**	**(109.341.840.296)**	**(352.629.525)**	**110.192.956**

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.618.223.856
Khoản bù lỗ xăng dầu	20.179.641.605	24.401.735.799
Cộng	**20.179.641.605**	**26.019.959.655**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng (*)	9.123.805.044	13.448.258.287
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.759.800	156.149.965
Cộng	**9.128.564.844**	**13.604.408.252**

(*) Trong đó khoản tạm ứng tiền ăn và tiền lương cho thuyền viên là 8.784.954.157 VND.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.466.729.734	429.233.016	1.367.959.108.420	1.996.043.946	1.372.851.115.116
Tăng trong năm	5.224.130.896	-	28.734.971.508	399.629.694	34.358.732.098
Mua sắm mới	*63.156.800*	-	*4.127.220.045*	*347.746.782*	*4.538.123.627*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*2.005.213.798*	-	*24.096.241.190*	-	*26.101.454.988*
Đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2006	*3.155.760.298*	-	*38.043.973*	*18.320.043*	*3.212.124.314*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	*473.466.300*	-	*473.466.300*
Chuyển từ TSCĐ vô hình	-	-	-	*33.562.869*	*33.562.869*
Giảm trong năm	209.090.432	-	100.893.189	500.382.111	810.365.732
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	*146.749.057*	*146.749.057*
Đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2006	*209.090.432*	-	*100.893.189*	*349.678.554*	*659.662.175*
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	*3.954.500*	*3.954.500*
Số cuối năm	**7.481.770.198**	**429.233.016**	**1.396.593.186.739**	**1.895.291.529**	**1.406.399.481.482**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.169.318.770	394.031.167	597.064.481.167	1.148.395.769	599.776.226.873
Tăng trong năm	1.818.716.643	9.413.980	109.357.535.345	347.604.430	111.533.270.398
Khấu hao trong năm	*129.466.918*	*9.413.980*	*109.171.620.325*	*338.830.246*	*109.649.331.469*
Đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2006	*1.689.249.725*	-	*28.901.720*	*8.774.184*	*1.726.925.629*
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	*157.013.300*	-	*157.013.300*
Giảm trong năm	241.606.581	73.667.027	149.628.013.831	581.674.559	150.524.961.998
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	*149.591.341*	*149.591.341*
Đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2006	*241.606.581*	*73.667.027*	*149.628.013.831*	*383.514.376*	*150.326.801.815*
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	*2.041.446*	*2.041.446*
Giảm khác	-	-	-	*46.527.396*	*46.527.396*
Số cuối năm	**2.746.428.832**	**329.778.120**	**556.794.002.681**	**914.325.640**	**560.784.535.273**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.297.410.964	35.201.849	770.894.627.253	847.648.177	773.074.888.243
Số cuối năm	**4.735.341.366**	**99.454.896**	**839.799.184.058**	**980.965.889**	**845.614.946.209**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 1.289.060.138.200 VND và 663.630.982.347 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.520.533.450
Giảm trong năm	499.451.715
Đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2006	*25.985.415*
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*473.466.300*
Số cuối năm	**1.021.081.735**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	304.400.137
Tăng trong năm	488.604.576
Khấu hao trong năm	*442.077.180*
Tăng khác	*46.527.396*
Giảm trong năm	190.996.088
Đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2006	*33.982.788*
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*157.013.300*
Số cuối năm	**602.008.625**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.169.605.917
Số cuối năm	**419.073.110**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.680.960.000	-	2.680.960.000
Mua sắm mới	-	195.688.605	195.688.605
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	33.562.869	33.562.869
Số cuối năm	**2.680.960.000**	**162.125.736**	**2.843.085.736**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	17.468.812	17.468.812
Số cuối năm	**-**	**17.468.812**	**17.468.812**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.680.960.000	-	2.680.960.000
Số cuối năm	**2.680.960.000**	**144.656.924**	**2.825.616.924**

(*) Quyền sử dụng đất dài hạn của khu đất ở Chi nhánh Quảng Ninh do Công ty quản lý và sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
– Tàu dầu PMT1	21.624.883.031	821.357.622	(22.446.240.653)	-	-
– Tàu dầu PMT2	19.684.161.104	5.626.477.764	-	(267.248.751)	25.043.390.117
– Kho cảng Đình Vũ – Hải Phòng	734.797.433	529.026.471	-	-	1.263.823.904
– Tàu Viễn Đông 3	1.417.924.490	-	(1.417.924.490)	-	-
– Tàu Viễn Đông 5 (*)	2.015.455	20.636.304.263	-	(21.436.000)	20.616.883.718
– Kho bãi Nhơn Bình - Bình Định	2.762.435.736	2.312.725.290	(1.839.916.784)	(510.238.125)	2.725.006.117
– Công trình đóng mới tàu 22.000 DWT số 3/2004	-	74.685.631.342	-	-	74.685.631.342
– Công trình đóng mới tàu 22.000 DWT số 2/2005	-	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
– Sửa chữa văn phòng 428 Nguyễn Tất Thành	-	700.180.324	(72.807.273)	(627.373.051)	-
– Dự án xây dựng nhà 12 bis Nguyễn Huệ	6.067.000	28.768.486	-	-	34.835.486
– Công trình cửa hàng dầu (Chi nhánh Đà Nẵng)	-	175.292.469	(175.292.469)	-	-
Cộng	**46.232.284.249**	**113.515.764.031**	**(25.952.181.669)**	**(1.426.295.927)**	**132.369.570.684**

(*) Tàu Viễn Đông 5 đã đưa vào sử dụng nhưng do chưa hoàn tất thủ tục quyết toán nên chưa kết chuyển tăng tài sản cố định.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.475.176.029
Số cuối năm	**4.475.176.029**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	131.636.789
Khấu hao trong năm	304.315.524
Số cuối năm	**435.952.313**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.343.539.240
Số cuối năm	**4.039.223.716**

14. Đầu tư dài hạn khác

Khoản mua cổ phiếu ở Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ (*)	18.584.099	401.091.715	(24.564.099)	395.111.715
Chi phí bảo hiểm	-	3.402.253.353	-	3.402.253.353
Lợi thế thương mại	-	22.178.228.731	-	22.178.228.731
Chi phí trả trước khác	96.000.000	43.286.345	(75.481.643)	63.804.702
Cộng	**114.584.099**	**26.024.860.144**	**(100.045.742)**	**26.039.398.501**

(*) Trong đó, số tăng trong năm do đánh giá lại công cụ dụng cụ khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2006 là 395.111.715 VND.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	179.830.205
Phát sinh trong năm	3.063.908.117
Hoàn nhập trong năm	(159.196.048)
Số cuối năm	**3.084.542.274**

17. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

18. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	172.035.737.342	131.417.472.881
- *Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*	*13.375.066.083*	*13.741.312.881*
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh*	*84.664.439.759*	*99.676.160.000*
- *Ngân hàng Natexis Banques Populaires Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*	*48.303.000.000*	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông*	*25.693.231.500*	*18.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.25)	116.987.453.832	113.700.127.089
- *Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*	*16.280.669.288*	*18.460.278.784*
- *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Mạc Thị Bưởi*	*6.184.509.544*	*10.798.120.305*
- *Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4*	*2.910.000.000*	*5.100.000.000*
- *Chi nhánh Ngân hàng phát triển Hải Phòng*	*21.170.400.000*	*8.330.400.000*
- *Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*	*40.252.500.000*	*41.251.328.000*
- *Ngân hàng Natexis Banques Populaires – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*	*30.189.375.000*	*29.760.000.000*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.25)	207.703.546	350.661.214
Cộng	**289.230.894.720**	**245.468.261.184**

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để bổ sung vốn lưu động, trong đó:

- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Sài Gòn 3, tàu Phương Đông 1 tàu VTC Star.
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Long An và tàu Viễn Đông 2.
- Khoản vay Ngân hàng Natexis Banques Populaires Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp.
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Far East.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	131.417.472.881	649.375.594.011	-	(611.149.713.530)	2.392.383.980	172.035.737.342
Vay dài hạn đến hạn trả	113.700.127.089	-	116.756.643.189	(114.166.386.600)	697.070.154	116.987.453.832
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	350.661.214	-	207.703.546	(350.661.214)	-	207.703.546
Cộng	**245.468.261.184**	**649.375.594.011**	**116.964.346.735**	**(725.666.761.344)**	**3.089.454.134**	**289.230.894.720**

19. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	42.769.896.617	14.575.954.093
Các nhà cung cấp nước ngoài	16.552.929.226	18.181.249.672
Cộng	**59.322.825.843**	**32.757.203.765**

20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	2.220.459.553	265.188.988
Doanh thu chưa thực hiện	42.870.570.646	44.156.881.033
Cộng	**45.091.030.199**	**44.422.070.021**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.314.133.090	818.675.690	(2.121.493.831)	11.314.949
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.090.650.692	81.060.266.273	(80.547.973.676)	1.602.943.289
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.988.892.919	(2.988.892.919)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.048.654.334	7.464.714.941	(7.749.130.356)	764.238.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.618.223.856)	8.733.566.220	(4.057.640.774)	3.057.701.590
Thuế nhà đất	-	224.549.080	(224.549.080)	-
Thuế thu nhập cá nhân	744.249.178	4.059.395.433	(4.023.996.186)	779.648.425
Thuế cước	1.266.535.239	1.449.905.194	(2.715.624.433)	816.000
Các loại thuế khác	-	20.667.447	(20.667.447)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.512.143.100	22.990.679.500	(24.419.634.400)	83.188.200
Cộng	**5.358.141.777**	**129.811.312.697**	**(128.869.603.102)**	**6.299.851.372**

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.7).

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Xem thuyết minh số IV.15.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.817.941.763	72.357.205.162
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*11.049.058.588*	*646.392.730*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(931.557.313)*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	49.935.443.038	73.003.597.892
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	28%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp theo thuế suất thông thường là 28%	***13.981.924.051***	***20.441.007.410***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	***(4.645.367.287)***	***(2.043.321.646)***
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% và hưởng thuế suất 25% theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	-	*(1.274.888.133)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm do chênh lệch thuế suất theo Quyết định 149/2003/QĐ-TTg	*(4.645.367.287)*	*(768.433.513)*
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	***(602.990.544)***	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.733.566.220**	**18.397.685.764**

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Công ty phải nộp lệ phí xăng dầu theo mức 300 VND/lít dầu diezel tiêu thụ nội địa.

22. Phải trả người lao động

Quỹ lương năm 2006 được xác định theo Công văn số 1292/HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2006 "V/v thông báo các chỉ tiêu kế hoạch, tài chính, mức chi phí tiền lương năm 2006" của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, cụ thể như sau:

- Đơn giá tiền lương theo doanh thu tính lương:
  + Đối với hoạt động sản xuất chính: mức chi phí tiền lương là 100,00 VND/1.000 VND doanh thu tính lương với chỉ tiêu kế hoạch doanh thu tính lương đạt 584.520.000.000 VND.
  + Đối với hoạt động sản xuất khác: mức chi phí tiền lương là 312,50 VND/1.000 VND doanh thu tính lương với chỉ tiêu kế hoạch doanh thu tính lương đạt 40.000.000.000 VND.
- Đơn giá tiền lương theo sản phẩm đối với khối kinh doanh dầu là 26,87 VND/lít dầu nhập khẩu với sản lượng kế hoạch là 90.000.000 lít dầu.

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương chưa chi hết cho người lao động.

23. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	10.677.486.800	14.078.464.000
Chi phí cảng nước ngoài	17.054.398.562	14.677.323.996
Tiền ăn thuyền viên	5.223.997.335	4.980.333.640
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.645.478.459	907.414.819
Chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	7.230.415.015	-
Trích trước khấu hao tàu Viễn Đông 5 đã đưa vào sử dụng nhưng chưa kết chuyển tài sản cố định	2.008.613.828	-
Chi phí phải trả khác	1.111.992.968	861.338.957
Cộng	**44.952.382.967**	**35.504.875.412**

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	168.757.579	975.200.469
Kinh phí công đoàn	1.803.332.282	1.657.615.183
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	8.701.150.525	-
Các khoản phải trả khác	721.412.252	3.148.425.772
Cộng	**11.394.652.638**	**5.781.241.424**

25. Phải trả dài hạn khác

Khoản nhận ký quỹ cho thuê nhà của Công ty TNHH trường Công nghệ thông tin và Quản trị quốc tế.

26. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***463.123.005.313***	***495.289.998.705***
- *Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh* [(a)]	47.240.334.000	62.617.561.902
- *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Mạc Thị Bưởi* [(b)]	5.743.171.313	11.758.036.803
- *Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4* [(c)]	-	2.910.000.000
- *Chi nhánh Ngân hàng phát triển Hải Phòng* [(d)]	128.372.000.000	70.804.400.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
- *Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh* [e]	100.631.250.000	138.880.000.000
- *Ngân hàng Natexis Banques Populaires – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh* [f]	181.136.250.000	208.320.000.000
Nợ dài hạn	***70.947.125***	***278.650.731***
Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh để mua xe ô tô	70.947.125	278.650.731
Cộng	**463.193.952.438**	**495.568.649.436**

[a] Khoản vay mua tàu Phương Đông 1 và tàu VTC Star, thời hạn vay 8 năm, với lãi suất Sibor+1,9%/năm và Sibor+2%/năm.

[b] Khoản vay mua tàu Viễn Đông 1, thời hạn vay 7 năm, với lãi suất Sibor 6 tháng + 1,9%/năm.

[c] Khoản vay mua tàu Phương Đông 2, thời hạn vay 7 năm, với lãi suất 0,85%/tháng.

[d] Khoản vay để đóng tàu Viễn Đông 3 và 2 tàu 22.500 DWT, với thời hạn và lãi suất của từng khoản vay lần lượt là: 12 năm và 3%/năm, 9,5 năm và 7,8%/năm, 10,5 năm và 6,6%/năm.

[e] Khoản vay mua tàu VTC - light, thời hạn vay 7 năm, với lãi suất Sibor 6 tháng tại 09/5/2005 + 2,20%/năm.

[f] Vay mua tàu VTC - Sky, thời hạn vay 8 năm, với lãi suất Libor 3 tháng + 2,25%/năm.

Các khoản vay ngân hàng để mua tàu phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được đảm bảo bằng việc thế chấp chính các con tàu này.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay dài hạn ngân hàng	579.879.648.502	116.756.643.189	401.511.630.313	61.611.375.000
Thuê tài chính	278.650.731	207.703.606	70.947.125	-
Cộng	**580.158.299.233**	**116.964.346.795**	**401.582.577.438**	**61.611.375.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	495.289.998.705	78.738.000.000	(116.756.643.189)	5.851.649.797	463.123.005.313
Thuê tài chính	278.650.731	-	(207.703.606)	-	70.947.125
Cộng	**495.568.649.436**	**78.738.000.000**	**(116.964.346.795)**	**5.851.649.797**	**463.193.952.438**

27. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	886.430.636
Số trích lập trong năm	689.393.506
Số chi trong năm	(598.766.946)
Số cuối năm	**977.057.196**

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản chênh lệch phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2006. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Công ty chính thức chuyển sang hình thức Công ty cổ phần.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của chủ đầu tư.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khen thưởng của Ban điều hành.

29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	7.883.694.134	4.193.356.867	1.016.657.867	(7.957.472.498)	5.136.236.370
Quỹ phúc lợi	21.981.970.977	9.784.499.357	2.356.574.599	(510.490.233)	33.612.554.700
Cộng	**29.865.665.111**	**13.977.856.224**	**3.373.232.466**	**(8.467.962.731)**	**38.748.791.070**

(*) Khoản trích lập bổ sung quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm trước theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2005 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ngày 31 tháng 5 năm 2006.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.912.099.053.590	1.732.867.362.101
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*986.138.020.621*	*744.953.025.661*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải*	*721.830.279.980*	*816.553.201.369*
- *Doanh thu trợ cấp, trợ giá*	*137.009.523.941*	*144.073.735.799*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*67.121.229.048*	*27.287.399.272*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(26.106.227.869)	(29.589.444.292)
- *Giảm giá hàng bán*	*(26.106.227.869)*	*(29.589.444.292)*
Doanh thu thuần	**1.885.992.825.721**	**1.703.277.917.809**
Trong đó:		
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*986.138.020.621*	*744.953.025.661*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải*	*695.724.052.111*	*786.963.757.077*
- *Doanh thu trợ cấp, trợ giá*	*137.009.523.941*	*144.073.735.799*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*67.121.229.048*	*27.287.399.272*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.059.497.585.085	842.255.722.487
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	593.725.624.167	670.162.093.092
Giá vốn hàng bán khác	59.790.969.084	15.064.686.568
Cộng	**1.713.014.178.336**	**1.527.482.502.147**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.371.645.563	1.638.251.379
Cổ tức, lợi nhuận được chia	363.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.598.078.701	4.461.767.827
Doanh thu tài chính khác	266.785.306	95.024.295
Cộng	**9.599.509.570**	**6.195.043.501**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	51.075.115.789	27.000.530.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.855.349.278	7.846.100.701
Chi phí tài chính khác	22.316.201	153.213.113
Cộng	**67.952.781.268**	**34.999.844.796**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	999.727.714	460.512.790
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.899.324	5.352.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.654.532	7.129.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.713.094	57.662.285
Chi phí khác	49.290.589.812	40.041.552.290
Cộng	**50.470.584.476**	**40.572.209.941**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.825.025.259	14.701.028.939
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.103.849	275.613.652
Chi phí đồ dùng văn phòng	476.141.790	1.249.458.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	989.992.731	581.106.526
Thuế, phí, lệ phí	1.150.213.521	1.551.937.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.522.644.907	7.030.870.470
Chi phí khác	2.530.421.402	5.781.469.182
Cộng	**23.856.543.459**	**31.171.484.278**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	52.171.299	302.057.874
Thu tiền bồi thường	2.273.136.918	-
Các khoản nợ không xác định được chủ	-	532.822.881
Thu nhiên liệu thừa trên tàu	1.819.813.726	962.303.983
Thu tiền phạt Surat Shipping về các khoản của tàu Hoàng Sơn	1.984.346.015	-
Thu nhập khác	1.196.123.924	3.668.411.369
Cộng	**7.325.591.882**	**5.465.596.107**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	2.681.247
Chi phí bồi thường tổn thất	6.356.903.078	-
Phí giám định đội tàu các năm trước	1.162.934.408	-
Chi phí khác	286.060.385	8.352.629.846
Cộng	**7.805.897.871**	**8.355.311.093**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258.326.957.895	162.530.761.273
Chi phí nhân công	95.273.138.583	85.067.127.123
Chi phí công cụ, dụng cụ	538.664.789	1.263.071.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.421.806.813	213.477.477.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.855.910.037	7.088.532.755
Chi phí khác	255.522.524.793	298.416.378.502
Cộng	**727.939.002.910**	**767.843.349.149**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty đã tăng vốn đầu tư của chủ sử hữu bằng cách:

- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển với số tiền 3.115.165.636 VND theo Quyết toán của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.
- Điều chỉnh phân phối lại lợi nhuận năm trước căn cứ vào tỷ lệ vốn Nhà nước với số tiền 1.883.424.030 VND theo Quyết toán của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.
- Bổ sung vốn Nhà nước khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm với số tiền 4.645.367.287 VND.
- Phân phối lợi nhuận năm nay theo tỷ lệ vốn Nhà nước với số tiền 6.007.248.482 VND.

Ngoài ra, Công ty đã điều chỉnh lại sổ sách kế toán theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á như sau:

- Tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trị giá 2.552.462.139 VND.
- Giảm nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính trị giá 25.985.415 VND.
- Tăng giá trị khoản đầu tư dài hạn khác (mua cổ phần của Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam) trị giá 281.914.650 VND.
- Tăng giá trị của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng trị giá 395.111.715 VND.
- Ghi nhận giá trị lợi thế thương mại của Công ty trị giá 22.178.228.731 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, từ ngày 19 tháng 01 năm 2007 Công ty thương mại xăng dầu đường biển Vitranschart (PMT) thuộc Công ty Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được chuyển về làm đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Theo quyết định số 102/QĐ-TTr ngày 23 tháng 4 năm 2007 của Chánh Thanh tra Bộ Tài chính, Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính đã tiến hành thanh tra công tác quản lý tài chính các năm 2005, 2006 và quyết toán cấp bù lỗ của hoạt động kinh doanh xăng dầu tại Công ty Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam từ ngày 02 tháng 5 năm 2007 đến ngày 02 tháng 6 năm 2007.

Thực hiện kế hoạch cổ phần hóa Công ty, ngày 21 tháng 9 năm 2007, Công ty sẽ tiến hành bán đấu giá 13,7 triệu cổ phần cho cổ đông bên ngoài thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM. Công ty dự kiến sẽ chính thức chuyển sang hình thức Công ty cổ phần trong quý 4 năm 2007.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.176.672.466	683.825.360
Tiền thưởng	99.000.000	256.453.133
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	7.679.610	4.801.770
Cộng	**1.283.352.076**	**945.080.263**

3. Chi phí lãi vay

Chi tiết phân bổ chi phí lãi vay phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	51.075.115.789	27.000.530.982
Chi phí lãi vay được vốn hóa	1.136.304.000	675.508.509
Tổng chi phí lãi vay	**52.211.419.789**	**27.676.039.491**
Tỷ lệ vốn hóa	2,18 %	2,44 %

4. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2006, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau:

VAS 11	Hợp nhất kinh doanh
VAS 17	Thuế thu nhập doanh nghiệp
VAS 18	Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
VAS 23	Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
VAS 27	Báo cáo tài chính giữa niên độ
VAS 28	Báo cáo bộ phận
VAS 29	Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót
VAS 30	Lãi trên cổ phiếu

Ngoài ra, Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Việc áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới không ảnh hưởng đến số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm trước của Công ty. Riêng việc áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ảnh hưởng đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại
Bảng cân đối kế toán tổng hợp			
Các khoản phải thu khác	135	36.103.428.455	22.499.020.203
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	20.044.599.641
Các khoản thuế phải thu	154	46.064.559.296	26.019.959.655
Tài sản ngắn hạn khác	158	-	13.604.408.252
Phải thu dài hạn khác	218	663.076.193	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	142.584.099	114.584.099
Tài sản dài hạn khác	268	-	691.076.193
Phải trả người lao động	315	41.012.710.408	40.991.690.408
Chi phí phải trả	316	36.391.306.048	35.505.227.062
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.760.221.424	5.781.241.424
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	886.078.986
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	200.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	30.065.665.111	29.865.665.111

5. Thay đổi ước tính kế toán

Năm 2006, Công ty thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số phương tiện vận tải làm cho chi phí khấu hao năm 2006 giảm đi một khoản là 141.764.433.059 VND. Chi tiết như sau:

	Năm trước (*)		Năm nay		
Tên phương tiện vận tải	Số năm sử dụng ước tính	Số tiền khấu hao	Số năm sử dụng ước tính	Số tiền khấu hao	Chênh lệch do thay đổi số năm sử dụng ước tính
Tàu VTC Star	3,5	35.204.356.083	9	13.690.582.920	21.513.773.163
Tàu Viễn Đông 1	4	9.413.905.392	10	3.768.103.380	5.645.802.012
Tàu Viễn Đông 2	4	10.575.299.544	10	4.230.119.822	6.345.179.722
Tàu Viễn Đông 3	6	17.506.987.960	11	8.753.493.984	8.753.493.976
Tàu VTC Light	4	71.596.611.728	10	28.638.644.688	42.957.967.040
Tàu VTC Sky	4	94.518.217.146	10	37.970.000.000	56.548.217.146
Cộng		**238.815.377.853**		**97.050.944.794**	**141.764.433.059**

(*) Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh tài sản cố định theo các Công văn chấp thuận số 12850/BTC-TCDN ngày 08 tháng 11 năm 2004 và Công văn số 16538/BTC-TCDN ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp.

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	26,89	27,43
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	73,11	72,57
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68,93	79,29
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31,07	20,71
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,45	1,26
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,75	0,76
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,23	0,20
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,11	4,25
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,80	3,18
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,85	6,31
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,43	4,72
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8,59	26,09

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2007

CÔNG TY VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mai Thị Thu Vân	Vũ Minh Phượng	Huỳnh Hồng Vũ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006
Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	140.365.223.086	-	28.407.921.835	4.897.069.491	-	-	173.670.214.412
Điều chỉnh theo Biên bản Quyết toán của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	2.690.526.097	-	(2.421.473.487)	(269.052.610)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	54.139.349.603	54.139.349.603
Phân phối lợi nhuận năm trước	11.210.804.823	-	17.214.437.119	5.235.188.388	200.000.000	(54.139.349.603)	(20.278.919.273)
Số dư cuối năm trước	**154.266.554.006**	**-**	**43.200.885.467**	**9.863.205.269**	**200.000.000**	**-**	**207.530.644.742**
							-
Số dư đầu năm nay	154.266.554.006	-	43.200.885.467	9.863.205.269	200.000.000	-	207.530.644.742
Điều chỉnh theo Biên bản Quyết toán của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	1.883.424.030	-	(7.012.178.344)	(197.035.907)	-	-	(5.325.790.221)
Tăng vốn từ quỹ	3.115.165.636	-	(3.115.165.636)	-	-	-	-
Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2006	-	174.015.590.794	-	-	-	-	174.015.590.794
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	33.386.097.068	33.386.097.068
Bổ sung vốn Nhà nước khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	4.645.367.287	-	-	-	-	(4.645.367.287)	-
Điều chỉnh lợi nhuận các năm trước theo Kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	279.794.285	279.794.285
Phân phối lợi nhuận năm nay	6.007.248.482	-	6.033.366.953	2.902.052.407	100.000.000	(29.020.524.066)	(13.977.856.224)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	(158.055.555)	-	(158.055.555)
Số dư cuối năm nay	**169.917.759.441**	**174.015.590.794**	**39.106.908.440**	**12.568.221.769**	**141.944.445**	**-**	**395.750.424.889**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2007

Mai Thị Thu Vân	Vũ Minh Phượng	Huỳnh Hồng Vũ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc